

Số: *178* /QĐ-UBND

Điện Biên, ngày *28* tháng *02* năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố hiện trạng rừng tỉnh Điện Biên năm 2019

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng.

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 293/TTr-SNN ngày 24/02/2020,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Công bố hiện trạng rừng tỉnh Điện Biên đến ngày 31/12/2019 như sau:

1. Diện tích đất có rừng là 403.135,64 ha, trong đó:

- Rừng tự nhiên: 396.964,82 ha.

- Rừng trồng: 6.170,82 ha.

2. Diện tích đất có rừng đủ tiêu chuẩn để tính tỷ lệ che phủ là 403.135,64 ha; tỷ lệ che phủ rừng 42,25%.

(Có các biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm:

- Tham mưu UBND tỉnh thực hiện quản lý nhà nước về lâm nghiệp theo quy định của Luật Lâm nghiệp.

- Quản lý, lưu trữ kết quả theo dõi diễn biến rừng của tỉnh; chỉ đạo Chi cục Kiểm lâm quản lý lưu trữ kết quả theo dõi diễn biến rừng cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã theo các quy định hiện hành.

- Sử dụng số liệu hiện trạng rừng để tham mưu UBND tỉnh thực hiện Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững hàng năm; cập nhật diễn biến rừng năm tiếp theo.

- Chỉ đạo Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh sử dụng kết quả theo dõi diễn biến rừng để xác định diện tích rừng phục vụ chi trả dịch vụ môi trường rừng.

2. UBND các huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm:

- Thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước về lâm nghiệp theo quy định của Luật Lâm nghiệp.

- Sử dụng số liệu hiện trạng rừng để triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững hàng năm; cập nhật diễn biến rừng năm tiếp theo.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *sd*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
 - Bộ NN&PTNT;
 - TT Tỉnh ủy;
 - TT HĐND tỉnh;
 - LĐ UBND tỉnh;
 - LĐ Văn phòng UBND tỉnh;
 - Cục Thống kê tỉnh;
 - Chi cục Kiểm lâm tỉnh;
 - Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh;
 - Lưu: VT, KTN_(TVH).
- (b/c)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

LB

Lò Văn Tiến

**Biểu số 01. DIỆN TÍCH RỪNG VÀ DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG PHÂN THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG
TỈNH ĐIỆN BIÊN NĂM 2019**

(Kèm theo Quyết định số: 178/QĐ-UBND ngày 28/02/2020 của UBND tỉnh Điện Biên)

Đơn vị tính: ha

TT	Phân loại rừng	Mã	Diện tích đầu kỳ	Diện tích thay đổi	Diện tích cuối kỳ	Đặc dụng						Phòng hộ						Sản xuất
						Cộng	Vườn quốc gia	Khu dự trữ thiên nhiên	Khu bảo tồn loài sinh cảnh	Khu bảo vệ cảnh quan	Khu rừng nghiên cứu	Cộng	Đầu nguồn	Rừng bảo vệ nguồn nước	Rừng phòng hộ biên giới	Rừng chắn gió, chắn cát	Rừng chắn sóng, lấn biển	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	DIỆN TÍCH ĐẤT CÓ RỪNG (bao gồm diện tích rừng trồng chưa thành rừng)	0	384.003,73	22.250,91	406.254,64	39.667,30		36.847,12		2.820,18		239.906,14	239.906,14					126.681,20
A	DIỆN TÍCH ĐẤT CÓ RỪNG (ĐÃ THÀNH RỪNG)	1.000	381.163,55	21.972,09	403.135,64	39.667,30		36.847,12		2.820,18		239.317,59	239.317,59					124.150,75
I	RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC	1100	381.163,55	21.972,09	403.135,64	39.667,30		36.847,12		2.820,18		239.317,59	239.317,59					124.150,75
1	Rừng tự nhiên	1110	375.001,31	21.963,51	396.964,82	39.600,39		36.847,12		2.753,27		238.376,43	238.376,43					118.988,00
	- Rừng nguyên sinh	1111																
	- Rừng thứ sinh	1112	375.001,31	21.963,51	396.964,82	39.600,39		36.847,12		2.753,27		238.376,43	238.376,43					118.988,00
2	Rừng trồng	1120	6.162,24	8,58	6.170,82	66,96				66,96		941,16	941,16					5.162,70
	- Rừng trồng mới trên đất chưa từng có rừng	1121	6.112,61	8,58	6.121,19	66,96				66,96		940,82	940,82					5.113,41
	- Trồng lại sau khai thác rừng trồng đã có	1122	49,63		49,63							0,34	0,34					49,29
	-Tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác	1123																
	Trong đó:	1124	3.171,12		3.171,12							143,22	143,22					2.960,94
	- Cây cao su	1125	2.455,48		2.455,48							74,06	74,06					2.381,42
	- Cây đặc sản	1126	648,68		648,68							69,16	69,16					579,52
II	RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA	1200	381.163,55	21.972,09	403.135,64	39.667,30		36.847,12		2.820,18		239.317,59	239.317,59					124.150,75
1	Rừng trên núi đất	1210	364.748,84	21.895,30	386.644,14	39.667,30		36.847,12		2.820,18		226.342,73	226.342,73					120.634,11
2	Rừng trên núi đá	1220	16.414,71	76,79	16.491,50							12.974,86	12.974,86					3.516,64
3	Rừng trên đất ngập nước	1230																
	- Rừng ngập mặn	1231																
	- Rừng trên đất phèn	1232																

TT	Phân loại rừng	Mã	Diện tích đầu kỳ	Diện tích thay đổi	Diện tích cuối kỳ	Đặc dụng						Phòng hộ						Sản xuất
						Cộng	Vườn quốc gia	Khu dự trữ thiên nhiên	Khu bảo tồn loài sinh cảnh	Khu bảo vệ cảnh quan	Khu rừng nghiên cứu	Cộng	Đầu nguồn	Rừng bảo vệ nguồn nước	Rừng phòng hộ biên giới	Rừng chắn gió, chắn cát	Rừng chắn sóng, lấn biển	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	- Rừng ngập nước ngọt	1233																
4	Rừng trên cát	1240																
III	RỪNG TN PHÂN THEO LOÀI CÂY	1300	375.001,31	21.963,51	396.964,82	39.600,39		36.847,12		2.753,27		238.376,43	238.376,43					118.988,00
1	Rừng gỗ	1310	351.781,63	21.560,80	373.342,43	39.392,35		36.639,08		2.753,27		223.645,36	223.645,36					110.304,72
	- Rừng gỗ lá rộng TX hoặc nửa rụng lá	1311	348.902,36	21.542,13	370.444,49	39.459,26		36.639,08		2.820,18		223.645,31	223.645,31					107.339,92
	- Rừng gỗ lá rộng rụng lá	1312																
	- Rừng gỗ lá kim	1313																
	- Rừng gỗ hỗn giao lá rộng và lá kim	1314																
2	Rừng tre nứa	1320	513,20	53,83	567,03							173,77	173,77					393,26
	- Nứa	1321	11,90	7,92	19,82							2,62	2,62					17,20
	- Vầu	1322																
	- Tre/luồng	1323	0,29		0,29													0,29
	- Lồ ô	1324																
	- Các loài khác	1325	501,01	45,91	546,92							171,15	171,15					375,77
3	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	1330	22.706,48	348,88	23.055,36	208,04		208,04				14.557,30	14.557,30					8.290,02
	- Gỗ lá chính	1331	14.350,84	301,83	14.652,67	147,29		147,29				9.557,88	9.557,88					4.947,50
	- Tre nứa lá chính	1332	8.355,64	47,05	8.402,69	60,75		60,75				4.999,42	4.999,42					3.342,52
4	Rừng cau dừa	1340																
B	DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG	2000	324.682,38	-21.972,09	302.710,29	11.997,25	0,00	10.760,09	0,00	1.237,16		176.310,04	176.310,04					114.403,00
1	- Diện tích đã trồng chưa thành rừng	2010	2.840,18	278,82	3.119,00							588,55	588,55					2.530,45
2	- Diện tích khoanh nuôi tái sinh	2020	94.296,62	-19.213,10	75.083,52	1.526,46		655,85		870,61		41.579,22	41.579,22					31.977,84
3	- Diện tích khác	2030	227.545,58	-3.037,81	224.507,77	10.470,79		10.104,24		366,55		134.142,27	134.142,27					79.894,71

**Biểu số 02. DIỆN TÍCH RỪNG VÀ DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG PHÂN THEO CHỦ RỪNG VÀ TỔ CHỨC ĐƯỢC GIAO QUẢN LÝ RỪNG
TỈNH ĐIỆN BIÊN NĂM 2019**

(Kèm theo Quyết định số: **178** /QĐ-UBND ngày **28** /2/2020 của UBND tỉnh Điện Biên)

Đơn vị tính: ha

TT	Phân loại rừng	Mã	Tổng	BQL Rừng ĐD	BQL rừng PH	Tổ chức kinh tế	Lực lượng vũ trang	Tổ chức KH&CN, ĐT,GD	Hộ gia đình, cá nhân trong nước	Cộng đồng dân cư	DN đầu tư nước ngoài	UBND
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	DIỆN TÍCH ĐẤT CÓ RỪNG (bao gồm diện tích rừng trồng chưa thành rừng)	0,000	406.254,64	39.071,9	17.686,0		36,0		6.022,7	230.042,9		113.395,2
A	DIỆN TÍCH ĐẤT CÓ RỪNG (ĐÃ THÀNH RỪNG)	1000	403.135,64	39.070,7	17.653,3		36,0		5.995,8	227.838,6		112.541,2
I	RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC	1100	403.135,64	39.010,2	17.653,3		36,0		5.995,8	227.838,6		112.541,2
1	Rừng tự nhiên	1110	396.964,82	39.010,2	17.530,9		34,4		5.336,0	226.508,4		108.545,0
	- Rừng nguyên sinh	1111										
	- Rừng thứ sinh	1112	396.964,82	39.010,2	17.530,9		34,4		5.336,0	226.508,43		108.545,0
2	Rừng trồng	1120	6.170,82	60,550	122,480		1,620		657,250	1.330,170		3.998,750
	- Rừng trồng mới trên đất chưa từng có rừng	1121	6.121,19	60,6	122,5		1,6		657,3	1.328,0		3.951,300
	- Trồng lại sau khai thác rừng trồng đã có	1122	49,63							2,2		47,5
	-Tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác	1123										
	Trong đó:	1124	3.171,12		118,6				60,9	482,5		2.509,2
	- Cây cao su	1125	2.522,48		0,0				23,0	58,4		2.441,2
	- Cây đặc sản	1126	648,58		118,6				37,9	424,1		68
II	RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA	1200	403.135,64	39.070,7	17.653,3		36,0		5.995,8	227.838,6		112.541,2
1	Rừng trên núi đất	1210	386.644,14	39.070,71	15.033,71		36,02		5.959,15	216.953,08	0,00	109.591,47
2	Rừng trên núi đá	1220	16.491,50		2.619,6				36,6	10.885,5		2.949,8
3	Rừng trên đất ngập nước	1230										
	- Rừng ngập mặn	1231										

TT	Phân loại rừng	Mã	Tổng	BQL Rừng ĐD	BQL rừng PH	Tổ chức kinh tế	Lực lượng vũ trang	Tổ chức KH&CN, ĐT,GD	Hộ gia đình, cá nhân trong nước	Cộng đồng dân cư	DN đầu tư nước ngoài	UBND
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	- Rừng trên đất phèn	1232										
	- Rừng ngập nước ngọt	1233										
4	Rừng trên cát	1240										
III	RỪNG TN PHÂN THEO LOÀI CÂY	1300	396.964,82	39.010,2	17.530,9		34,4		5.336,0	226.508,4		108.545,0
1	Rừng gỗ	1310	373.342,43	38.800,95	15.557,33		34,40		5.121,42	212.393,65		101.434,68
	- Rừng gỗ lá rộng TX hoặc nửa rụng lá	1311	370.444,49	38.801,0	15.555,8		34,4		5.121,4	212.392,6		98.539,4
	- Rừng gỗ lá rộng rụng lá	1312										
	- Rừng gỗ lá kim	1313										
	- Rừng gỗ hỗn giao lá rộng và lá kim	1314										
2	Rừng tre nứa	1320	567,03		3,1				2,5	174,9		386,5
	- Nứa	1321	19,82							0,89		18,9
	- Vầu	1322										
	- Tre/luồng	1323	0,29							0,29		
	- Lô ô	1324										
	- Các loài khác	1325	546,92		3,1				2,5	173,8		367,6
3	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	1330	23.055,36	209,2	1.970,5				212,1	13.939,9		6.723,8
	- Gỗ lá chính	1331	14.652,67	148,5	1.451,6				162,7	9.134,7		3.755,1
	- Tre nứa lá chính	1332	8.402,69	60,8	518,8				49,3	4.805,2		2.968,6
4	Rừng cau dừa	1340										
B	DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG	2000	302.710,29	10.465,5	11.815,2		83,7		3.215,8	157.185,2		119.945,0
1	- Diện tích đã trồng chưa thành rừng	2010	3.119,00	1,2	32,7				26,9	2.204,3		854,0
2	- Diện tích khoanh nuôi tái sinh	2020	75.083,52	669,7	1.049,3		11,7		143,2	43.548,8		29.660,7
3	- Diện tích khác	2030	224.507,77	9.794,6	10.733,2		72,0		3.045,7	111.432,1		89.430,3

Biểu số 03. TỔNG HỢP TỶ LỆ CHE PHỦ RỪNG NĂM 2019
TỈNH ĐIỆN BIÊN

(Kèm theo Quyết định số: *178*/QĐ-UBND ngày *28* /2/2020 của UBND tỉnh Điện Biên)

Đơn vị tính: ha; Tỷ lệ che phủ rừng: %

TT	Đơn vị	Tổng diện tích tự nhiên	Tổng diện tích có rừng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng		Phân loại theo mục đích sử dụng				Tỷ lệ che phủ rừng
					Diện tích rừng trồng đã thành rừng	Diện tích rừng trồng chưa thành rừng	Tổng cộng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Tổng số	954.125,06	403.135,64	396.964,82	6.170,82	3.119,00	406.254,66	39.667,30	239.906,14	126.681,22	42,25
1	Điện Biên	163.972,84	87.531,66	86.540,76	990,90	680,90	88.212,56	2.820,18	59.221,20	26.171,18	53,38
2	Nậm Pồ	149.559,12	62.396,10	62.272,60	123,50	102,80	62.498,90		39.146,07	23.352,83	41,72
3	Mường Nhé	156.908,11	82.890,4	81.342,6	1.547,8	91,39	82.981,80	36.847,1	25.513,4	20.621,3	52,83
4	Tuần Giáo	113.542,27	42.322,0	41.421,2	900,8	359,38	42.681,45		33.064,5	9.617,0	37,27
5	Tủa Chùa	68.414,88	25.672,2	25.510,6	161,6	209,08	25.881,28		18.285,6	7.595,7	37,52
6	Điện Biên Đông	120.686,24	31.448,5	31.266,0	182,4	16,4	31.464,87		23.717,5	7.747,4	26,06
7	Mường Chà	118.989,50	48.195,3	47.029,6	1.165,7	179,0	48.374,21		28.425,7	19.948,52	40,50
8	Mường Ảng	44.341,44	13.617,4	12.944,6	672,8	1.460,7	15.078,05		7.090,8	7.987,3	30,71
9	TP. Điện Biên Phủ	6.444,10	1.756,8	1.535,2	221,6	19,42	1.776,21		1.130,2	646,0	27,26
10	TX. Mường Lay	11.266,56	7.305,3	7.101,7	203,6	0,0	7.305,33		4.311,3	2.994,0	64,84

**Biểu số 04. TỔNG HỢP DIỄN BIẾN DIỆN TÍCH RỪNG VÀ DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG THEO CÁC NGUYÊN NHÂN
TỈNH ĐIỆN BIÊN NĂM 2019**

(Kèm theo Quyết định số: 178 /QĐ-UBND ngày 28/02/2020 của UBND tỉnh Điện Biên)

Đơn vị tính: ha

TT	Phân loại rừng	Mã	Diện tích thay đổi	Trồng rừng	Rừng trồng đủ tiêu chí thành rừng	Khoanh nuôi tái sinh đủ tiêu chí thành rừng	Khai thác rừng	Cháy rừng	Phá rừng trái pháp luật, lấn, chiếm đất rừng	Chuyển mục đích sử dụng	Thay đổi do sâu bệnh hại rừng, lốc xoáy, hạn hán, lũ lụt, sạt lở, băng tuyết..	Nguyên nhân khác
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	DIỆN TÍCH ĐẤT CÓ RỪNG (bao gồm diện tích rừng trồng chưa thành rừng)	0,000	22.250,91	278,82	17,78	22.012,62	-16,22	-19,92	-17,84	-4,33		
A	DIỆN TÍCH ĐẤT CÓ RỪNG (ĐÃ THÀNH RỪNG)	1000	21.972,09		17,78	22.012,62	-16,22	-19,92	-17,84	-4,33		
I	RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC	1100	21.972,09		17,78	22.012,62	-16,22	-19,92	-17,84	-4,33		
1	Rừng tự nhiên	1110	21.963,51			22.006,99	-2,64	-19,92	-17,84	-3,08		
	- Rừng nguyên sinh	1111										
	- Rừng thứ sinh	1112	21.963,51			22.006,99	-2,64	-19,92	-17,84	-3,08		
2	Rừng trồng	1120	8,58		17,78	5,63	-13,58			-1,25		
	- Rừng trồng mới trên đất chưa từng có rừng	1121	8,58		17,78	5,63	-13,58			-1,25		
	- Trồng lại sau khai thác rừng trồng đã có	1122										
	- Tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác	1123										
	Trong đó:	1124										
	- Cây cao su	1125										
	- Cây đặc sản	1126										
II	RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA	1200	21.972,09		17,78	22.012,62	-16,22	-19,92	-17,84	-4,33		
1	Rừng trên núi đất	1210	21.895,30		17,78	21.935,66	-16,22	-19,75	-17,84	-4,33		
2	Rừng trên núi đá	1220	76,79			76,96		-0,17				
3	Rừng trên đất ngập nước	1230										
	- Rừng ngập mặn	1231										
	- Rừng trên đất phèn	1232										

TT	Phân loại rừng	Mã	Diện tích thay đổi	Trồng rừng	Rừng trồng đủ tiêu chí thành rừng	Khoanh nuôi tái sinh đủ tiêu chí thành rừng	Khai thác rừng	Cháy rừng	Phá rừng trái pháp luật, lấn, chiếm đất rừng	Chuyển mục đích sử dụng	Thay đổi do sâu bệnh hại rừng, lốc xoáy, hạn hán, lũ lụt, sạt lở, băng tuyết..	Nguyên nhân khác
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	- Rừng ngập nước ngọt	1233										
4	Rừng trên cát	1240										
III	RỪNG TN PHÂN THEO LOÀI CÂY	1300	21.963,51			22.006,99	-2,64	-19,92	-17,84	-3,08		
1	Rừng gỗ	1310	21.560,80			21.603,71	-2,64	-19,35	-17,84	-3,08		
	- Rừng gỗ lá rộng TX hoặc nửa rụng lá	1311	21.542,13			21.585,04	-2,64	-19,35	-17,84	-3,08		
	- Rừng gỗ lá rộng rụng lá	1312	18,67			18,67						
	- Rừng gỗ lá kim	1313										
	- Rừng gỗ hỗn giao lá rộng và lá kim	1314										
2	Rừng tre nứa	1320	53,83			53,83						
	- Nứa	1321	7,92			7,92						
	- Vầu	1322										
	- Tre/luồng	1323										
	- Lồ ô	1324										
	- Các loài khác	1325	45,91			45,91						
3	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	1330	348,88			349,45		-0,57				
	- Gỗ là chính	1331	301,83			302,32		-0,49				
	- Tre nứa là chính	1332	47,05			47,13		-0,08				
4	Rừng cau dừa	1340										
B	DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG	2000	-21.972,09	0,00	-17,78	-22.012,62	16,22	19,92	17,84	4,33		
1	- Diện tích đã trồng chưa thành rừng	2010	278,82	278,82								
2	- Diện tích khoanh nuôi tái sinh	2020	-19.213,10	-29,70	-17,78	-19.164,95		-0,67				
3	- Diện tích khác	2030	-3.037,81	-249,12	0,00	-2.847,67	16,22	20,59	17,84	4,33		